Ký bởi: CỤC THUẾ
Địa chỉ: Cục Thuế
Thời gian ký: 03.04.2025 10:39

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THUẾ

Số: 413 /CT-CS

V/v đăng tải lấy ý kiến dự thảo Thông tư hướng dẫn về hóa đơn, chứng từ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2025

ĐẾN TRƯỚC HOẢ TỐC

Kính gửi: Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính.

Ngày 02/4/2025, Bộ Tài chính có công văn số 4152/BTC-CT gửi các Bộ, ngành, địa phương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về việc lấy ý kiến dự thảo Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn về hóa đơn, chứng từ.

Để đảm bảo xây dựng Thông tư theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Cục Thuế đề nghị Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính đăng tải dự thảo Thông tư để lấy ý kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Ý kiến tham gia xin gửi về Cục Thuế. Địa chỉ: 1A Nguyễn Công Trứ, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội và gửi vào địa chỉ email: htxuan@gdt.gov.vn trước ngày 10 / 4 /2025.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý đơn vị./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website Cục Thuế (để đăng tải);
- Lưu: VT, CS.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đặng Ngọc Minh

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/TT-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

DỰ THẢO 2 (01.04.2025)

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số .../NĐ-CP/2025 ngày ... tháng ... năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 123/2020/NĐ-CP

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán; Luật kế toán; Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước; Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Luật quản lý thuế; Luật thuế thu nhập cá nhân; Luật dự trữ quốc gia; Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP/2025 ngày 20 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về hóa đơn, chứng từ theo quy định tại Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng hướng dẫn tại Thông tư này là tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 2 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP.

Điều 3. Biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa dịch vụ do cơ quan thuế thực hiện

Cơ quan thuế sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử để xây dựng, triển khai chương trình hóa đơn may mắn đối với những hóa đơn điện tử có người mua là người tiêu dùng. Nguồn kinh phí triển khai chương trình hóa đơn may mắn được thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước cấp hằng năm cho cơ quan thuế.

Điều 4. Ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử

1. Nguyên tắc ủy nhiệm lập hóa đơn

a) Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được ủy nhiệm cho bên thứ ba là đối tượng đủ điều kiện sử dụng hoá đơn điện tử và không thuộc trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) để lập hóa đơn điện tử cho hoạt động bán hàng hoá, dịch vụ;

b) Việc ủy nhiệm phải được lập bằng văn bản (hợp đồng hoặc thỏa thuận) giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm;

c) Việc ủy nhiệm phải thông báo cho cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử;

d) Hóa đơn điện tử do tổ chức được ủy nhiệm lập là hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế và phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của

bên ủy nhiệm và tên, địa chỉ, mã số thuế của bên nhận ủy nhiệm;

đ) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm niêm yết trên website của đơn vị mình hoặc thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để người mua hàng hóa, dịch vụ được biết về việc ủy nhiệm lập hóa đơn. Khi hết thời hạn ủy nhiệm hoặc chấm dứt trước thời hạn ủy nhiệm lập hoá đơn điện tử theo thỏa thuận giữa các bên thì bên ủy nhiệm, bên nhận ủy nhiệm hủy các niêm yết, thông báo trên website của đơn vị mình hoặc thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về việc ủy nhiệm lập hóa đơn;

e) Trường hợp hóa đơn ủy nhiệm là hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế (sau đây gọi là hóa đơn điện tử không có mã) thì bên ủy nhiệm phải chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ để chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

g) Bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm lập hóa đơn điện tử ủy nhiệm theo đúng thực tế phát sinh, theo thỏa thuận với bên ủy nhiệm và tuân thủ nguyên tắc tại khoản 1 Điều này.

2. Hợp đồng ủy nhiệm hoặc thỏa thuận ủy nhiệm

a) Hợp đồng ủy nhiệm hoặc thỏa thuận ủy nhiệm phải thể hiện đầy đủ các thông tin về bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm (tên, địa chỉ, mã số thuế, chứng thư số); thông tin về hoá đơn điện tử ủy nhiệm (loại hoá đơn, ký hiệu hoá đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn); mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán hoá đơn ủy nhiệm (ghi rõ trách nhiệm thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn ủy nhiệm);

b) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm lưu trữ văn bản ủy nhiệm và xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

3. Thông báo với cơ quan thuế về việc ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử

a) Việc ủy nhiệm được xác định là thay đổi thông tin đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP). Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm sử dụng Mẫu số 01ĐKTĐ/HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) để thông báo với cơ quan thuế về việc ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử, bao gồm cả trường hợp chấm dứt trước thời hạn ủy nhiệm lập hoá đơn điện tử theo thỏa thuận giữa các bên;

b) Bên ủy nhiệm điền thông tin của bên nhận ủy nhiệm, bên nhận ủy nhiệm điền thông tin của bên ủy nhiệm tại Mẫu số 01ĐKTĐ/HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) như sau:

- Đối với bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm tại Phần 5 "Danh sách chứng thư số sử dụng" điền thông tin đầy đủ chứng thư số sử dụng của cả hai bên;

- Đối với bên nhận ủy nhiệm tại cột 5 Phần 6 "Đăng ký ủy nhiệm lập hóa đơn" điền thông tin tên tổ chức ủy nhiệm và mã số thuế của bên ủy nhiệm.

Điều 5. Ký hiệu mẫu số, ký hiệu hóa đơn, tên liên hóa đơn

1. Hóa đơn điện tử

a) Ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử là ký tự có một chữ số tự nhiên là các số tự nhiên 1, 2, 3, 4, 5, 6 để phản ánh loại hóa đơn điện tử như sau:

- Số 1: Phản ánh loại hóa đơn điện tử giá trị gia tăng;

- Số 2: Phản ánh loại hóa đơn điện tử bán hàng;

- Số 3: Phản ánh loại hóa đơn điện tử bán tài sản công;

- Số 4: Phản ánh loại hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia;

- Số 5: Phản ánh các loại hóa đơn điện tử khác là tem điện tử, vé điện tử, thẻ điện tử, phiếu thu điện tử hoặc các chứng từ điện tử có tên gọi khác nhưng có nội dung của hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP;

- Số 6: Phản ánh các chứng từ điện tử được sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ điện tử, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý điện tử;

- Số 7: Phản ánh hóa đơn thương mại điện tử.

b) Ký hiệu hóa đơn điện tử là nhóm 6 ký tự gồm cả chữ viết và chữ số thể hiện ký hiệu hóa đơn điện tử để phản ánh các thông tin về loại hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không mã, năm lập hóa đơn, loại hóa đơn điện tử được sử dụng. Sáu (06) ký tự này được quy định như sau:

- Ký tự đầu tiên là một (01) chữ cái được quy định là C hoặc K như sau: C thể hiện hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, K thể hiện hóa đơn điện tử không có mã;

- Hai ký tự tiếp theo là hai (02) chữ số Ả rập thể hiện năm lập hóa đơn điện tử được xác định theo 2 chữ số cuối của năm dương lịch. Ví dụ: Năm lập hóa đơn điện tử là năm 2022 thì thể hiện là số 22; năm lập hóa đơn điện tử là năm 2023 thì

thể hiện là số 23;

- Một ký tự tiếp theo là một (01) chữ cái được quy định là T, D, L, M, N, B, G, H thể hiện loại hóa đơn điện tử được sử dụng, cụ thể:

+ Chữ T: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử do các doanh nghiệp, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng với cơ quan thuế;

+ Chữ D: Áp dụng đối với hóa đơn bán tài sản công và hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia hoặc hóa đơn điện tử đặc thù không nhất thiết phải có một số tiêu thức do các doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng;

+ Chữ L: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh;

+ Chữ M: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền;

+ Chữ N: Áp dụng đối với phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ điện tử;

+ Chữ B: Áp dụng đối với phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý điện tử;

+ Chữ G: Áp dụng đối với tem, vé, thẻ điện tử là hóa đơn giá trị gia tăng;

+ Chữ H: Áp dụng đối với tem, vé, thẻ điện tử là hóa đơn bán hàng;

+ Chữ X: Áp dụng đối với hóa đơn thương mại điện tử.

- Hai ký tự cuối là chữ viết do người bán tự xác định căn cứ theo nhu cầu quản lý. Trường hợp người bán sử dụng nhiều mẫu hóa đơn điện tử trong cùng một loại hóa đơn thì sử dụng hai ký tự cuối nêu trên để phân biệt các mẫu hóa đơn khác nhau trong cùng một loại hóa đơn. Trường hợp không có nhu cầu quản lý thì để là YY;

- Tại bản thể hiện, ký hiệu hóa đơn điện tử và ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử được thể hiện ở phía trên bên phải của hóa đơn (hoặc ở vị trí dễ nhận biết);

- Ví dụ thể hiện các ký tự của ký hiệu mẫu hóa đơn điện tử và ký hiệu hóa đơn điện tử:

+ "1C22TAA" – là hóa đơn giá trị gia tăng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng với cơ quan thuế;

+ "2C22TBB" – là hóa đơn bán hàng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức, hộ cá nhân kinh doanh ký sử dụng với cơ quan thuế;

+ "1C23LBB" – là hóa đơn giá trị gia tăng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2023 và là hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh;

+ "1K23TYY" – là hóa đơn giá trị gia tăng loại không có mã được lập năm 2023 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng với cơ quan thuế;

+ "1K22DAA" – là hóa đơn giá trị gia tăng loại không có mã được lập năm 2022 và là hóa đơn điện tử đặc thù không nhất thiết phải có một số tiêu thức bắt buộc do các doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng;

+ "6K22NAB" – là phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ điện tử loại không có mã được lập năm 2022 doanh nghiệp đăng ký với cơ quan thuế;

+ "6K22BAB" – là phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý điện tử loại không có mã được lập năm 2022 do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan thuế;

+ "7K25XAB" – là hóa đơn thương mại điện tử loại không có mã được lập năm 2025 do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan thuế.

c) Tên, địa chỉ, mã số thuế của bên nhận ủy nhiệm đối với hóa đơn điện tử ủy nhiệm.

2. Hóa đơn do Chi cục Thuế khu vực đặt in

a) Ký hiệu mẫu số hóa đơn do Chi cục Thuế khu vực đặt in là một nhóm gồm 11 ký tự thể hiện các thông tin về: tên loại hoá đơn, số liên, số thứ tự mẫu trong một loại hoá đơn (một loại hoá đơn có thể có nhiều mẫu), cụ thể như sau:

- Sáu (06) ký tự đầu tiên thể hiện tên loại hóa đơn:

+ 01GTKT: Hóa đơn giá trị gia tăng;

+ 02GTTT: Hóa đơn bán hàng;

+ 07KPTQ: Hóa đơn bán hàng dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan;

+ 03XKNB: Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ;

+ 04HGDL: Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý.

- Một (01) ký tự tiếp theo là các số tự nhiên 1, 2, 3 thể hiện số liên hóa đơn;

- Một (01) ký tự tiếp theo là "/" để phân cách;

- Ba (03) ký tự tiếp theo là số thứ tự của mẫu trong một loại hóa đơn, bắt đầu bằng 001 và tối đa đến 999.

b) Ký hiệu hóa đơn do Chi cục Thuế khu vực đặt in là một nhóm gồm 08 ký tự thể hiện thông tin về: Chi cục Thuế khu vực đặt in hóa đơn; năm đặt in hóa đơn; ký hiệu hóa đơn do cơ quan thuế tự xác định căn cứ theo nhu cầu quản lý, cụ thể như sau:

- Hai (02) ký tự đầu tiên thể hiện mã của Chi cục Thuế khu vực đặt in hóa đơn và được xác định theo Phụ lục I.A ban hành kèm theo Thông tư này;

- Hai (02) ký tự tiếp theo là hai chữ cái trong 20 chữ cái in hoa của bảng chữ cái Việt Nam gồm: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y thể hiện ký hiệu hóa đơn do cơ quan thuế tự xác định căn cứ theo nhu cầu quản lý;

- Một (01) ký tự tiếp theo là "/" để phân cách;

- Ba (03) ký tự tiếp theo gồm hai (02) ký tự đầu là hai chữ số Ả rập thể hiện năm Chi cục Thuế khu vực đặt in hóa đơn, được xác định theo 02 chữ số cuối của năm dương lịch và một (01) ký tự là chữ cái P thể hiện hóa đơn do Chi cục Thuế khu vực đặt in. Ví dụ: Năm Chi cục Thuế khu vực đặt in là năm 2025 thì thể hiện là số 25P; năm Chi cục Thuế khu vực đặt in hóa đơn là năm 2026 thì thể hiện là số 26P;

- Ví dụ thể hiện các ký tự của ký hiệu mẫu hóa đơn do Chi cục Thuế khu vực đặt in và ký hiệu hóa đơn do Chi cục Thuế khu vực đặt in:

Ký hiệu mẫu hóa đơn "01GTKT3/001", Ký hiệu hóa đơn "01AA/22P": được hiểu là mẫu số 001 của hóa đơn giá trị gia tăng có 3 liên do Chi cục Thuế khu vực I đặt in năm 2025.

c) Liên hóa đơn do Chi cục Thuế khu vực đặt in là các tờ trong cùng một số hóa đơn. Mỗi số hoá đơn có 3 liên trong đó:

- Liên 1: Lưu;

- Liên 2: Giao cho người mua;

- Liên 3: Nội bộ.

d) Ký hiệu mẫu số hóa đơn là tem, vé, thẻ do Chi cục Thuế khu vực đặt in gồm 03 ký tự để phân biệt tem, vé, thẻ thuộc loại hóa đơn giá trị gia tăng hay hóa đơn bán hàng như sau:

- Ký hiệu 01/: đối với tem, vé, thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT;

- Ký hiệu 02/: đối với tem, vé, thẻ thuộc loại hóa đơn bán hàng.

Điều 6. Áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác

1. Các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác được lập hóa đơn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi,

bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) bao gồm: sản phẩm phái sinh, dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ của sở giao dịch hàng hóa.

2. Tổ chức cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phải lập hoá đơn theo quy định.

a) Tổ chức cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phải có hoá đơn GTGT (đối với tài sản mua trong nước) hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu (đối với tài sản nhập khẩu); tổng số tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT phải khớp với số tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT (hoặc chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu). Các trường hợp tài sản mua để cho thuê không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, không có hoá đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu thì không được ghi thuế GTGT trên hoá đơn.

b) Việc lập hóa đơn đối với hoạt động cho thuê tài chính như sau:

b.1) Trường hợp tổ chức cho thuê tài chính chuyển giao một lần toàn bộ số thuế GTGT ghi trên hóa đơn tài sản mua cho thuê tài chính cho bên đi thuê tài thì trên hóa đơn GTGT thu tiền lần đầu của dịch vụ cho thuê tài chính, tổ chức cho thuê tài chính ghi rõ: thanh toán dịch vụ cho thuê tài chính và thuế GTGT đầu vào của tài sản cho thuê tài chính, dòng tiền hàng ghi giá trị dịch vụ cho thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT của tài sản), dòng thuế suất không ghi, dòng tiền thuế GTGT ghi đúng số thuế GTGT đầu vào của tài sản cho thuê tài chính.

b.2) Xử lý lập hóa đơn khi hợp đồng chấm dứt trước thời hạn:

b.2.1) Thu hồi tài sản cho thuê tài chính: Trường hợp tổ chức cho thuê tài chính và bên đi thuê lựa chọn khấu trừ toàn bộ số thuế GTGT của tài sản cho thuê, bên đi thuê điều chỉnh thuế GTGT đã khấu trừ tính trên giá trị còn lại chưa có thuế GTGT xác định theo biên bản thu hồi tài sản để chuyển giao cho tổ chức cho thuê tài chính. Trên hóa đơn GTGT ghi rõ: xuất trả tiền thuế GTGT của tài sản thu hồi; dòng tiền hàng, dòng thuế suất không ghi; dòng tiền thuế ghi số tiền thuế GTGT tính trên giá trị còn lại chưa có thuế GTGT xác định theo biên bản thu hồi tài sản.

b.2.2) Bán tài sản thu hồi: Tổ chức cho thuê tài chính khi bán tài sản thu hồi phải lập hóa đơn GTGT theo quy định giao cho khách hàng.

b.3) Tổ chức, cá nhân (người bán) đã xuất hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, người mua đã nhận hàng, nhưng sau đó người mua trả lại một phần hoặc toàn bộ hàng hóa và các bên có đủ tài liệu chứng minh việc trả lại hàng hóa thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP.

Điều 7. Nội dung hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế

1. Nội dung hóa đơn

a) Phần A dành cho doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế lập khi bán hàng hóa, phần này gồm các nội dung sau:

a.1) Tên hóa đơn: HÓA ĐƠN KIÊM TỜ KHAI HOÀN THUẾ;

a.2) Ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn;

a.2) Thông tin về doanh nghiệp bán gồm: Tên, địa chỉ, mã số thuế;

a.3) Thông tin về khách hàng gồm: Họ tên, quốc tịch, thông tin về số, ngày cấp, ngày hết hạn hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập xuất cảnh;

a.4) Thông tin về hàng hóa gồm: Tên hàng hóa, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

Tên hàng hóa ghi rõ: nhãn hiệu, ký hiệu hàng hóa (số seri, model (nếu có), xuất xứ hàng hóa áp dụng đối với hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu, số máy áp dụng đối với mặt hàng cơ khí điện tử.

a.5) Chữ ký số người bán, chữ ký của người mua trên bản hiển thị của hóa đơn điện tử;

a.6) Hình thức thanh toán: ghi rõ số tiền thanh toán theo từng hình thức thức thanh toán: bằng tiền mặt hoặc thẻ quốc tế (ghi rõ tên thẻ, số thẻ).

b) Phần B dành cho cơ quan hải quan lập để ghi kết quả kiểm tra hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế, hàng hóa, tính số thuế giá trị gia tăng người nước ngoài được hoàn, phần này gồm các nội dung sau:

b.1) Số thứ tự hàng hóa;

b.2) Tên hàng;

b.3) Số lượng;

b.4) Số tiền thuế GTGT ghi trên hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế;

b.5) Số tiền thuế GTGT được hoàn theo quy định;

b.6) Thời điểm công chức hải quan kiểm tra: ghi rõ ngày, tháng, năm;

b.7) Tên, chữ ký của công chức hải quan kiểm tra.

c) Phần C dành cho Ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế lập, phần này gồm các nội dung:

c.1) Số hiệu, ngày tháng chuyến bay/chuyến tàu của người nước ngoài xuất cảnh;

c.2) Số tiền thuế hoàn cho người nước ngoài xuất cảnh;

c.3) Hình thức thanh toán: ghi rõ số tiền thanh toán theo từng hình thức thức thanh toán: bằng tiền mặt hoặc thẻ quốc tế (ghi rõ tên thẻ, số thẻ);

c.4) Thời điểm thanh toán: ghi rõ ngày, tháng, năm.

2. Chữ viết hiển thị trên hóa đơn GTGT kiêm tờ khai hoàn thuế là tiếng Việt và tiếng Anh được đặt bên phải trong ngoặc đơn () hoặc ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ bằng hoặc nhỏ hơn chữ tiếng Việt.

3. Các nội dung khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 12 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ. Riêng nội dung về ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư này.

4. Mẫu hiển thị hóa đơn GTGT kiêm tờ khai hoàn thuế được ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

1. Người nộp thuế đang sử dụng hóa đơn điện tử không có mã nếu có nhu cầu chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì thực hiện thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

2. Người nộp thuế thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử không có mã theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế nếu thuộc trường hợp được xác định rủi ro cao về thuế theo quy định tại Thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định về áp dụng rủi ro trong quản lý thuế và được cơ quan thuế thông báo (Mẫu số 01/TB-KTT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP) về việc chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì phải chuyển đổi sang áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế. Trong thời gian mười (10) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế phát hành thông báo, người nộp thuế phải thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử (chuyển từ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã sang hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế) theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và thực hiện theo thông báo của cơ quan thuế. Sau 12 tháng kể từ thời điểm chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, nếu người nộp thuế có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử không có mã thì người nộp thuế thay đổi thông tin sử dụng hóa

đơn điện tử theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, cơ quan thuế căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế và quy định tại Thông tư số 31/2021/TT-BTC để xem xét, quyết định.

Điều 9. Tiêu chí xác định rủi ro về thuế cao trong đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử

Trường hợp kết quả đối chiếu thông tin khớp đúng, người nộp thuế xác nhận trên Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế đúng thời hạn nhưng người nộp thuế có một trong những dấu hiệu sau thì thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP như sau:

1. Tiêu chí 1: Người nộp thuế có chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân đồng thời là chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân có kết luận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có hành vi gian lận, mua bán hóa đơn trên cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế.

2. Tiêu chí 2: Người nộp thuế có chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân thuộc danh sách có giao dịch đáng ngờ.

3. Tiêu chí 3: Người nộp thuế đăng ký địa chỉ trụ sở chính không có địa chỉ cụ thể theo địa giới hành chính hoặc đặt tại chung cư; hoặc địa điểm kinh doanh ngoài phạm vi cấp tỉnh/thành phố nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính/chi nhánh.

4. Tiêu chí 4: Người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro khác do cơ quan thuế xác định.

Điều 10. Sử dụng chứng từ

1. Chi cục Thuế in, khởi tạo và phát hành biên lai thuế Mẫu CTT50 Phụ lục II.C ban hành kèm theo Thông tư này theo hình thức đặt in, tự in, điện tử để sử dụng thu thuế, phí, lệ phí đối với hộ, cá nhân kinh doanh tại địa bàn đáp ứng điều kiện sử dụng biên lai và thu nợ đối với hộ khoán, thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân.

2. Tiêu chí xác định địa bàn đáp ứng điều kiện sử dụng biên lai thuế: Căn cứ tình hình thực tế quản lý tại địa bàn Đội Thuế cấp huyện có trách nhiệm xác định và cập nhật Danh sách địa bàn đáp ứng điều kiện sử dụng biên lai thuế trình Chi cục Thuế phê duyệt. Những địa bàn được sử dụng biên lai thuế là địa bàn đáp ứng đồng thời 03 điều kiện: không có điểm thu, chưa thực hiện uỷ nhiệm thu thuế

và thuộc địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn.

3. Đối với tổ chức thu phí, lệ phí sử dụng biên lai điện tử trong trường hợp cần điều chỉnh một số tiêu thức nội dung trên biên lai thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP của Chính phủ).

Điều 11. Tiêu chí đối với tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử để ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn và các dịch vụ khác có liên quan

1. Tiêu chí đối với tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và không có mã cho người bán và người mua

a) Về chủ thể:

- Là tổ chức hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

- Thông tin về dịch vụ hóa đơn điện tử được công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức;

b) Về nhân sự: Có tối thiểu 5 nhân sự trình độ đại học chuyên ngành về công nghệ thông tin;

c) Về kỹ thuật: Có hạ tầng kỹ thuật, thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm đáp ứng yêu cầu:

- Cung cấp giải pháp khởi tạo, xử lý, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và hóa đơn điện tử không có mã cho người bán và người mua theo quy định của pháp luật về hoá đơn điện tử và pháp luật khác có liên quan;

- Có giải pháp nhận, truyền dữ liệu hóa đơn điện tử với người sử dụng dịch vụ; giải pháp truyền, nhận dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế thông qua tổ chức nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử. Thông tin quá trình nhận, truyền dữ liệu phải được ghi nhật ký để phục vụ công tác đối soát;

- Có giải pháp sao lưu, khôi phục, bảo mật dữ liệu hóa đơn điện tử;

- Có tài liệu kết quả kiểm thử kỹ thuật thành công về giải pháp truyền nhận dữ liệu hóa đơn điện tử với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử.

2. Tiêu chí đối với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử

a) Về chủ thể:

- Là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có tối thiểu 05 năm hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin;

- Thông tin về dịch vụ hóa đơn điện tử được công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức;

b) Về tài chính: Có ký quỹ tại một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc có giấy bảo lãnh của một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam với giá trị không dưới 5 tỷ đồng để giải quyết các rủi ro và bồi thường thiệt hại có thể xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ;

c) Về nhân sự: Có tối thiểu 20 nhân sự trình độ đại học chuyên ngành về công nghệ thông tin;

d) Về kỹ thuật: Có hạ tầng kỹ thuật, thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm đáp ứng yêu cầu:

- Cung cấp giải pháp khởi tạo, xử lý, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử và pháp luật khác có liên quan;

- Có giải pháp kết nối, nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và không có mã cho người bán và người mua; giải pháp kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế. Thông tin quá trình nhận, truyền dữ liệu phải được ghi nhật ký để phục vụ công tác đối soát;

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được vận hành trên môi trường trung tâm dữ liệu chính và trung tâm dữ liệu dự phòng. Trung tâm dự phòng cách xa trung tâm dữ liệu chính tối thiểu 20km và sẵn sàng hoạt động khi hệ thống chính gặp sự cố;

- Hệ thống có khả năng phát hiện, cảnh báo, ngăn chặn các truy cập không hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng để bảo đảm tính bảo mật, toàn vẹn của dữ liệu trao đổi giữa các bên tham gia;

- Có hệ thống sao lưu, khôi phục dữ liệu;

- Kết nối với Cục Thuế thông qua kênh thuê riêng hoặc kênh MPLS VPN Layer 3 hoặc tương đương, gồm 1 kênh truyền chính và 2 kênh truyền dự phòng. Mỗi kênh truyền có băng thông tối thiểu 20 Mbps; sử dụng dịch vụ Web (Web Service) hoặc hàng đợi (Queue) có mã hóa làm phương thức để kết nối; sử dụng giao thức SOAP/TCP để đóng gói và truyền nhận dữ liệu.

3. Cục Thuế đăng tải thông tin của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử và lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử để ký hợp đồng cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế.

a) Đăng tải công khai thông tin của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử lên Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế: Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử gửi hồ sơ chứng minh đáp ứng các tiêu chí tại khoản 1 Điều này, tài liệu mô tả dịch vụ và cam kết thực hiện đến Cục Thuế. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Thuế đăng công khai tài liệu mô tả dịch vụ và cam kết của tổ chức lên Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế. Các tổ chức phải chịu trách nhiệm về hồ sơ văn bản cung cấp. Trong quá trình hoạt động, trường hợp phát hiện tổ chức cung cấp dịch vụ không đúng quy định, Cục Thuế thông báo và hủy thông tin công khai của tổ chức trên Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế.

b) Lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử để ký hợp đồng cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế:

- Tổ chức đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này gửi văn bản đề nghị ký hợp đồng cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn kèm theo hồ sơ chứng minh tới Cục Thuế. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng minh, Cục Thuế phối hợp với tổ chức thực hiện kết nối kỹ thuật và kiểm tra truyền nhận dữ liệu giữa hai bên. Sau khi kết nối thành công, Cục Thuế và tổ chức ký hợp đồng cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế. Thông tin về tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn của cơ quan thuế sẽ được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Cục Thuế và tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thống nhất các nội dung về ủy quyền cấp mã trong trường hợp hệ thống cấp mã của cơ quan thuế gặp sự cố hoặc ủy thác thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ...năm 2025 và thay thế Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

2. Kể từ thời điểm Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 có hiệu lực thi hành, tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân phải ngừng sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đã thực hiện theo các quy định

trước đây và chuyển sang áp dụng hình thức chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

3. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử đã ký hợp đồng cung cấp nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với Tổng cục Thuế (từ 01/3/2025 là Cục Thuế) trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký.

4. Thông tư này gồm 3 Phụ lục: Phụ lục I áp dụng cho cơ quan thuế khi đặt in hóa đơn, biên lai; Phụ lục II "Mẫu ký hiệu trên Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử"; Phụ lục III hướng dẫn mẫu hiển thị "Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm Tờ khai hoàn thuế", "Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử" để các tổ chức, doanh nghiệp tham khảo trong quá trình thực hiện.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc NN các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính, Cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CT (VT, CS).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

Phụ lục I.A

MÃ HÓA ĐƠN, BIÊN LAI CỦA CHI CỤC THUẾ KHU VỰC VÀ CHI CỤC THUẾ DOANH NGHIỆP LỚN PHÁT HÀNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2025/TT-BTC ngày ... tháng ... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã	Tên đơn vị
01	Chi cục Thuế khu vực I
02	Chi cục Thuế khu vực II
03	Chi cục Thuế khu vực III
04	Chi cục Thuế khu vực IV
05	Chi cục Thuế khu vực V
06	Chi cục Thuế khu vực VI
07	Chi cục Thuế khu vực VII
08	Chi cục Thuế khu vực VIII
09	Chi cục Thuế khu vực IX
10	Chi cục Thuế khu vực X
11	Chi cục Thuế khu vực XI
12	Chi cục Thuế khu vực XII
13	Chi cục Thuế khu vực XIII
14	Chi cục Thuế khu vực XIV
15	Chi cục Thuế khu vực XV
16	Chi cục Thuế khu vực XVI
17	Chi cục Thuế khu vực XVII
18	Chi cục Thuế khu vực XVIII
19	Chi cục Thuế khu vực XIX
20	Chi cục Thuế khu vực XX
21	Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn

Phụ lục I.B

KÝ HIỆU MẪU BIÊN LAI, KÝ HIỆU BIÊN LAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2025/TT-BTC ngày .../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Ký hiệu mẫu biên lai có 10 ký tự, gồm:

- 02 ký tự đầu thể hiện loại biên lai (01 là ký hiệu biên lai thu thuế, phí, lệ phí không có mệnh giá; 02 là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí có mệnh giá.)

- 03 ký tự tiếp theo thể hiện tên biên lai ("BLP").

- 01 ký tự tiếp theo thể hiện số liên biên lai. Ví dụ: biên lai có 03 liên ký hiệu là "3".

- 01 ký tự tiếp theo (dấu "-") phân cách giữa nhóm ký tự đầu với nhóm 03 ký tự cuối của ký hiệu mẫu biên lai.

- 03 ký tự cuối là số thứ tự của mẫu trong một loại biên lai.

Ví dụ: Ký hiệu 01BLP2-001 được hiểu là: biên lai thu thuế, phí, lệ phí (loại không in sẵn mệnh giá), 02 liên, mẫu thứ 1.

2. Ký hiệu biên lai gồm 06 hoặc 08 ký tự:

- 02 ký tự đầu là mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo hướng dẫn tại Phụ lục I.A và chỉ áp dụng đối với biên lai do Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đặt in để bán cho các cơ quan thu phí, lệ phí.

- 02 ký tự tiếp theo là nhóm hai trong 20 chữ cái in hoa của bảng chữ cái tiếng Việt bao gồm: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y dùng để phân biệt các ký hiệu biên lai. Đối với biên lai do cơ quan thu phí, lệ phí đặt in, tự in thì 02 ký tự này là 02 ký tự đầu của ký hiệu biên lai.

- 01 ký tự tiếp theo (dấu "-") phân cách giữa các ký tự đầu với ba ký tự cuối của biên lai.

- 02 ký tự tiếp theo thể hiện năm in biên lai. Ví dụ: biên lai in năm 2022 thì ghi là 22.

- 01 ký tự cuối cùng thể hiện hình thức biên lai. Cụ thể: biên lai thu thuế, phí, lệ phí tự in ký hiệu là T; biên lai đặt in ký hiệu là P; biên lai điện tử ký hiệu là E.

Ví dụ: Ký hiệu 01AA-22P được hiểu là biên lai thu phí, lệ phí do Cục Thuế TP Hà Nội đặt in năm 2022.

Phụ lục I.C

MẪU KÝ HIỆU GHI TRÊN CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ

THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐIỆN TỬ

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2025/TT-BTC ngày .../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Ký hiệu mẫu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân gồm có 07 ký tự là 01/CTKT.

2. Ký hiệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân gồm 06 ký tự gồm cả chữ viết và chữ số được quy định như sau:

+ Hai chữ đầu "CT/" là chữ viết tắt của chứng từ;

+ Hai ký tự tiếp theo là hai (02) chữ số Ả rập thể hiện năm lập chứng từ khấu trừ thuế TNCN điện tử được xác định theo 2 chữ số cuối của năm dương lịch.

+ Chữ cuối là chữ "E" thể hiện hình thức chứng từ là điện tử

Ví dụ: CT/24E: Chứng từ khấu trừ thuế TNCN điện tử lập và cấp cho NNT trong năm 2024.

- Số chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử là số thứ tự được thể hiện trên chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử. Số chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối đa 7 chữ số bắt đầu từ số 1 vào ngày 01 tháng 01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Tại bản thể hiện, ký hiệu mẫu, ký hiệu chứng từ khấu trừ thuế TNCN điện tử và số chứng từ khấu trừ thuế TNCN điện tử được thể hiện ở phía trên bên phải của chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (hoặc ở vị trí dễ nhận biết).

Phụ lục II.A

MẪU HIỂN THỊ HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG KIÊM TỜ KHAI HOÀN THUẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2025/TT-BTC ngày .../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Trang 1 ***(Page 1)***

Mẫu số (Form No):
Ký hiệu (Reference No):
Số (No):.....

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG KIÊM TỜ KHAI HOÀN THUẾ
(VAT INVOICE CUM TAX REFUND DECLARATION)

.....ngày....tháng.....năm....*(.....day .... month .... year....)*

PHẦN A (do cửa hàng ghi)
PART A (completed by retailer)

1. Thông tin về doanh nghiệp *(Company's information)*

a. Tên đơn vị bán hàng *(Name of retailer)*: .....
b. Mã số thuế *(Tax code)*: .....
c. Địa chỉ *(Address)*:.....

2. Thông tin về khách hàng *(Tourist's information)*

a. Họ và tên *(Full name)*: .....
b. Số hộ chiếu *(Passport number)*/Giấy tờ nhập xuất cảnh *(Entry or exit documents)*:.....
Ngày cấp hộ chiếu *(Date of issue)*/Giấy tờ nhập xuất cảnh *(Entry or exit documents)*: .....
Ngày hết hạn hộ chiếu *(Date of expiry)*/Giấy tờ nhập xuất cảnh *(Entry or exit documents)*: .....
c. Quốc tịch *(Nationality)*:.....

3. Thông tin về hàng hóa *(Commodities' information)*

STT *(No)*	Tên hàng hóa *(Name of goods) (1)*	Đơn vị tính *(Unit of measurement)*	Số lượng *(Quatity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thuế suất *(Tax rate)*	Thành tiền chưa có thuế GTGT *(Amount excluding VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT)*	Thành tiền có thuế GTGT *(Amount including VAT)*
1	2	3	4	5	6	7 = 4 x 5	8 = 6 x 7	9 = 7 + 8
1	A							
2	B							
3	C							
...	...							
Tổng tiền chưa có thuế GTGT *(Total excluding VAT)*:								
Tổng số tiền thuế GTGT *(Total VAT)*:								
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:								
Số tiền viết bằng chữ *(Total payment by word)*:								

Người nước ngoài mua hàng	Đại diện đơn vị bán hàng *(Seller)*
(Tourist)	(Ký, đóng dấu (nếu có), ghi rõ họ tên)
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Signature, stamp (if applicable) and full name)*
(Signature and full name)	

Trang 1/2 ***(page 1/2)***

Ghi chú: (1) bao gồm nhãn hiệu, ký hiệu hàng hóa (số seri, model (nếu có), xuất xứ hàng hóa áp dụng đối với hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu, số máy áp dụng đối với mặt hàng cơ khí điện tử.

Note: (1) including trademarks and markings (products' serial, model numbers (if available), origin for imported goods, or engine number for electro-mechanical goods

Trang 2 ***(page 2)***

Mẫu số (Form No):
Ký kiệu (Reference No):
Số (No):.....

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG KIÊM TỜ KHAI HOÀN THUẾ
(VAT INVOICE CUM TAX REFUND DECLARATION)
...ngày....tháng.....năm.....*(.....day.... month .... year....)*

Thông tin quan trọng cho người nước ngoài (Important notice to tourists)

- Bạn phải đáp ứng đầy đủ điều kiện tại Thông tư số 72/2014/TT-BTC ngày 30/5/2014; Thông tư số 92/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 72/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính để được hoàn thuế giá trị gia tăng;
(Tourists must fulfill all the conditions specified in Circular No 72/2014/TT-BTC dated 30/5/2014; Circular No 92/TT-BTC dated 31/12/2019 amending, supplementing the Circular No 72/2014/TT-BTC by the Minister of Finance to be eligible for VAT refund)
- Bạn phải làm thủ tục hoàn thuế trong vòng 60 ngày kể từ ngày mua hàng (kể từ ngày phát hành hóa đơn); *(Tourists must claim for VAT refund within 60 days from the date of purchase (from the date of issuing invoice)*
- Bạn được hoàn thuế GTGT khi đi đường hàng không/ đường biển tại sân bay quốc tế/ cảng biển quốc tế. *(Tourists shall claim for VAT refund when deparfaring from International Airport/ International Seaport)*

Phần B (Dành cho cơ quan hải quan) ***(Part B (completed by customs))***

Ghi kết quả kiểm tra hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế, hàng hóa, tính số thuế giá trị gia tăng người nước ngoài được hoàn *(Examination results of VAT refund invoice and declaration, goods; calculation of VAT amount refunded to tourist)*

- Kết quả kiểm tra hàng hóa, tính số thuế GTGT được hoàn *(Result of goods examination, calculation of VAT refund amount):*

STT *(No)*	Tên hàng *(Name of goods)*	Số lượng *(Quantity)*	Số tiền thuế GTGT ghi trên hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế *(VAT amount declared in VAT refund invoice and declaration)*	Số tiền thuế GTGT được hoàn theo công thức quy định tại Điều 12 Thông tư số 72/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính *(VAT amount refunded to tourist using the formula stated in Article 12 of the Circular 72/2014/TT-BTC of the Minister of Finance)*
1	A			
2	B			
3	C			
...	...			
Tổng cộng *(Total)*				

.....ngày.....tháng.....năm ..... *(...day ... month... year ...)*
Người kiểm tra *(Examination officer)*
(Ký, đóng dấu công chức, ghi rõ họ tên) *(Signature, stamp and full name)*

PHẦN C (Dành cho ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế)
Part C (completed by commercial bank approved as VAT refund agent)

- Số hiệu, ngày tháng chuyến bay/chuyến tàu của người nước ngoài xuất cảnh:
(Date and number of the Flight/Ship of the tourist)
- Số tiền thuế hoàn cho người nước ngoài xuất cảnh:
(VAT amount refunded for the tourist)
- Hình thức thanh toán *(Payment methods):*
+ Tiền mặt *(Cash)* □

+ Qua thẻ quốc tế *(Via international card)* □
++ Số thẻ (6 số đầu và 4 số cuối của thẻ)
Card number *(first six and last four digits of a card)*
++ Tên thẻ:
(Cardholder name)

..... ngày... tháng....năm..... *(.....day....month.....year....)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) (Signature, stamp and full name)

PHỤ LỤC II.B
MẪU HIỂN THỊ CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2025/TT-BTC ngày .../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số:
Ký hiệu:
Số:

TÊN TỔ CHỨC TRẢ THU NHẬP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC TRẢ THU NHẬP

[01] Tên tổ chức trả thu nhập: .....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[03] Địa chỉ:.....

[04] Điện thoại:.....

II. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ

[05] Họ và tên:.....

[06] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[07] Quốc tịch:.....

[08] Cá nhân cư trú [09] Cá nhân không cư trú

[10] Địa chỉ:.....

[11] Điện thoại liên hệ:.....

Trường hợp không có mã số thuế thì ghi thông tin cá nhân theo 2 chỉ tiêu [12] & [13] dưới đây:

[12] Số CCCD hoặc số hộ chiếu:.....

[13] Nơi cấp:..... [14] Ngày cấp:.....

III. THÔNG TIN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN KHẤU TRỪ

[14] Khoản thu nhập:.....

[14a] Khoản đóng bảo hiểm bắt buộc:.....

[14b] Khoản đóng từ thiện, nhân đạo, khuyến học:.....

[15] Thời điểm trả thu nhập: tháng..... năm:.....

[16] Tổng thu nhập chịu thuế phải khấu trừ:.....

[17] Tổng thu nhập tính thuế:.....

[18] Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TRẢ THU NHẬP

(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Phụ lục II.C

MẪU BIÊN LAI THU THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ CỦA CƠ QUAN THUẾ SỬ DỤNG KHI THU THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ CỦA CÁ NHÂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số ...../2025/TT-BTC ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH **TỔNG CỤC THUẾ** Cơ quan thu:	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÃ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **BIÊN LAI THU THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ** *(Liên 1: Báo soát)*	Mẫu: **CTT50** *(Ban hành kèm theo Thông tư số ... 2025 TT-BTC ngày tháng năm 2025 của Bộ Tài chính)* Ký hiệu: Số:

Người nộp thuế: .....

Mã số thuế: ☐☐ ☐☐☐☐☐☐☐ ☐ ☐☐☐ ☐

Địa chỉ: .....

Căn cứ thông báo nộp thuế của: ..... Số:... ngày... tháng ... năm… Nội dung thu:	Số thuế phải nộp theo thông báo Tổng số thuế phải nộp: - Thuế GTGT: ..... - Thuế TNCN: ..... - Thuế TTĐB: ..... - Thuế Tài nguyên: ..... - Phí BVMT: ..... - Thuế BVMT: ....
Số thuế nộp kỳ này: Số thuế nợ kỳ trước (nếu có): Tổng cộng số thuế nộp:	....

Số tiền bằng chữ: .....

.....

...., ngày..... tháng.... năm .....

NGƯỜI VIẾT BIÊN LAI *(Ký, ghi rõ họ, tên)*	**NGƯỜI THU TIỀN** *(Ký, ghi rõ họ, tên)*	**NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ, tên)*

Chú ý:

- Liên 1: Báo soát

- Liên 2: Giao người nộp thuế

- Liên 3: Lưu

Trường hợp Biên lai điện tử thì không cần liên.